

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2023**

**HIỆU TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG**

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Nghị quyết 134/NQ-HĐT ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng Trường Đại học Y tế công cộng ban hành qui chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y tế công cộng;

Căn cứ quyết định số 1485/QĐ-ĐHYTCC ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Trường Đại học Y tế công cộng về việc ban hành Quy định tuyển sinh hệ Đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm Quyết định này Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2023 của Trường Đại học Y tế công cộng

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Hội đồng tuyển sinh đại học năm 2023, Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Lưu VT, QLĐT.



**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2023**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 150/QĐ-DHYTCC ngày 14/3/2023)

**I. Thông tin chung** (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

- 1. Tên trường:** Trường Đại học Y tế công cộng
- 2. Mã trường:** YTC
- 3. Địa chỉ:** Số 1A, Đường Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
- 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:** <http://www.huph.edu.vn>
- 5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):**  
<http://www.tuyensinh.huph.edu.vn>  
<https://www.facebook.com/truongdaihocytecongconghuph>
- 6. Số điện thoại bộ phận tuyển sinh:** 024 6266 2342
- 7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://huph.edu.vn/announcement/3706>

*Bảng 1. Thống kê tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2021*

*(khảo sát năm 2022)*

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2017	Số SV trúng tuyển nhập học năm 2017	Số SV tốt nghiệp năm 2021	Tỉ lệ SV tốt nghiệp năm 2021 đã có việc làm
<b>Lĩnh vực Sức khỏe</b>					
Ngành Y tế công cộng	Đại học	170	164	140	97,56%

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2017	Số SV trúng tuyển nhập học năm 2017	Số SV tốt nghiệp năm 2021	Tỉ lệ SV tốt nghiệp năm 2021 đã có việc làm
Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	Đại học	60	64	57	98.08%
Ngành Dinh dưỡng	Đại học	50	43	37	94.60%
<b>Lĩnh vực Dịch vụ xã hội</b>					
Ngành Công tác xã hội	Đại học	50	23	17	88%
Tổng		330	294	251	

*Ghi chú: khảo sát được thực hiện đối với các ngành có sinh viên tốt nghiệp từ 12 tháng trở lên tính đến thời điểm khảo sát*

#### **8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất**

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.huph.edu.vn/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Năm 2021, áp dụng 3 phương thức tuyển sinh cho cả 6 ngành (Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm Y học, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Kỹ thuật Phục hồi chức năng, Công nghệ Kỹ thuật Môi trường) gồm:

- + Xét tuyển thẳng;
- + Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT ;
- + Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT.

Năm 2022 áp dụng 4 phương thức tuyển sinh:

- + Xét tuyển thẳng (áp dụng cho 7 ngành: Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm Y học, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Kỹ thuật Phục hồi chức năng, Công nghệ Kỹ thuật Môi trường, Khoa học dữ liệu)

- + Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT (áp dụng cho 7 ngành: Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm Y học, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Kỹ thuật Phục hồi chức năng, Công nghệ Kỹ thuật Môi trường, Khoa học dữ liệu) ;
- + Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT (áp dụng cho 7 ngành: Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm Y học, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Kỹ thuật Phục hồi chức năng, Công nghệ Kỹ thuật Môi trường, Khoa học dữ liệu)
- + Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội năm 2022 (áp dụng cho ngành Khoa học dữ liệu).

#### 8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Bảng 2. Điểm trúng tuyển năm 2021 và 2022

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhó m ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021				Năm 2022				Điểm trúng tuyển xét theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc Gia Hà Nội
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ	
1.	Lĩnh vực Công nghệ Kỹ thuật /Nhóm ngành Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và Môi trường										
	Ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT - Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT	30	19	15.00	16.00	30	11	15.00	18.26	

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhó m ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021				Năm 2022				Điểm trúng tuyển xét theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc Gia Hà Nội
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ	
	Tổ hợp 4: D07										
2.	Lĩnh vực sức khỏe/ Nhóm ngành Dinh dưỡng										
	Ngành Dinh Dưỡng Tổ hợp 1: B00 Tổ hợp 2: B08 Tổ hợp 3: D01	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT - Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT	88	109	16.00	20.66	120	99	16.50	23.70	

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhó m ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021				Năm 2022				Điểm trúng tuyển xét theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc Gia Hà Nội
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ	
	Tổ hợp 4: D07										
3	Lĩnh vực sức khỏe/Nhóm ngành Kỹ thuật y học										
3.1	Ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học Tổ hợp 1: A01 Tổ hợp 2: B00	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT - Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT	110	175	22.50	25.50	215	184	20.50	26.70	

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhó m ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021				Năm 2022				Điểm trúng tuyển xét theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc Gia Hà Nội
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ	
	Tổ hợp 3: B08 Tổ hợp 4: D07										
3.2	Ngành Kỹ thuật Phục hồi chức năng Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét tuyển thẳng</li> <li>- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT</li> <li>- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT</li> </ul>	55	95	22.75	24.00	130	125	21.50	25.25	

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhó m ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021				Năm 2022				Điểm trúng tuyển xét theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc Gia Hà Nội
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ	
	Tổ hợp 4: D01										
4	Lĩnh vực sức khỏe/ Nhóm ngành Y tế công cộng										
	Ngành Y tế công cộng Tổ hợp 1: B00 Tổ hợp 2: B08 Tổ hợp 3: D01 Tổ hợp 4: D13	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT - Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT	132	165	15.00	21.15	190	139	16.00	24.00	

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhó m ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021				Năm 2022				
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ	Điểm trúng tuyển xét theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc Gia Hà Nội
5	Lĩnh vực Dịch vụ xã hội/ Nhóm ngành Công tác xã hội	Ngành Công tác xã hội: Tổ hợp 1: C00 Tổ hợp 2: D01 Tổ hợp 3: D14 Tổ hợp 4: D15	- Xét tuyển thẳng - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT - Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT	40	22	15.00	16.00	35	32	15.15	23.00
6	Lĩnh vực Toán thống kê/Nhóm ngành Toán học										

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhó m ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021				Năm 2022				
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ	Điểm trúng tuyển xét theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc Gia Hà Nội
	Ngành Khoa học dữ liệu Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: D01	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xét tuyển thẳng</li> <li>- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT</li> <li>- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT</li> <li>- Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội năm 2022</li> </ul>					50	32	17.00	24.00	17.55

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhó m ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021				Năm 2022			
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển xét theo điểm thi TN THPT	Điểm trúng tuyển xét theo học bạ
	Tổng		455	585			770	622		

### 9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSDLT:  
<https://dbcl.huph.edu.vn/node/457>

Bảng 3. Danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	7510406	Số 4622/QĐ-BGDD	02/12/2019			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020	2022
2.	Dinh dưỡng	7720401	Số 4637 / QĐ-BGDĐT	18/10/2016	Quyết định số 963/QĐ-BGDĐT	11/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2022
3.	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	7720601	Số 2020/QĐ-BGDĐT	12/6/2017	Quyết định số 963/QĐ-BGDĐT	11/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2022

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
4.	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	7720603	Số 4920/ QĐ-BGDĐT	25/12/2019			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2020	2022
5.	Y tế công cộng	7720701	6120/QĐ-BGDĐT/ĐH	7/11/2001	Quyết định số 963/QĐ-BGDĐT	11/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2022
6.	Công tác xã hội	7760101	Số 4637 / QĐ-BGDĐT	18/10/2016	Quyết định số 963/QĐ-BGDĐT	11/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2022
7	Khoa học dữ liệu	7460108	Số 120/QĐ-ĐHYTCC	28/2/2022			Trường Đại học Y tế công cộng	2022	2022

## **10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)**

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://dbcl.huph.edu.vn/node/456>

**11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử** của CSĐT: <https://tuyensinh.huph.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-chinh-quy-truong-dai-hoc-y-te-cong-cong/>

**12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử** của CSĐT: [https://dtdh.huph.edu.vn/sites/dtdh.huph.edu.vn/files/VB\\_chung/QD%20tuyen%20sinh%20dai%20h%E1%BB%8Dc%202022.pdf](https://dtdh.huph.edu.vn/sites/dtdh.huph.edu.vn/files/VB_chung/QD%20tuyen%20sinh%20dai%20h%E1%BB%8Dc%202022.pdf)

**13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh** (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Trường không tổ chức thi.

**14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi** (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Trường không tổ chức thi

## **II. Tuyển sinh đào tạo chính quy**

*(Áp dụng chung cho đối tượng tốt nghiệp THPT và đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên)*

### **1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.**

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.
- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại mục 5 phần II.
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

### **2. Phạm vi tuyển sinh:** Toàn quốc

### **3. Phương thức tuyển sinh**

Trường tổ chức xét tuyển theo các phương thức tuyển sinh sau:

- Xét tuyển thẳng: 7 ngành gồm Y tế công cộng, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Kỹ thuật xét nghiệm y học và Khoa học dữ liệu.
- Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023: 7 ngành gồm Y tế công cộng, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Kỹ thuật xét nghiệm y học và Khoa học dữ liệu.

- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT: 7 ngành gồm Y tế công cộng, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Kỹ thuật xét nghiệm y học và Khoa học dữ liệu. Với thí sinh có quốc tịch Việt Nam tốt nghiệp THPT ở nước ngoài, việc xét tuyển áp dụng theo nguyên tắc tương tự như thí sinh người Việt Nam tốt nghiệp THPT tại Việt Nam. Kết quả học tập bậc THPT của thí sinh tốt nghiệp THPT tại nước ngoài chỉ được xét khi có thể quy đổi tương đương sang kết quả các môn học có trong tổ hợp xét tuyển và được công nhận bởi Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường hợp không thể quy đổi tương đương, việc xét tuyển sẽ được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và đào tạo.
- Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội năm 2023: chỉ áp dụng cho ngành Khoa học dữ liệu.

**4. Chỉ tiêu tuyển sinh:** Chỉ tiêu từng ngành áp dụng chung cho các đối tượng tốt nghiệp THPT và đối tượng tốt nghiệp trung cấp trở lên không phân biệt chỉ tiêu theo trình độ đầu vào của thí sinh.

Bảng 4. Mã ngành, tên ngành, mã phương thức, tên phương thức, chỉ tiêu và tổ hợp xét tuyển

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính						
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15
1.	Đại học	7510406	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật môi trường			50								
					MT-301	Xét tuyển thẳng	2							
					MT-100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022	23	B00	Toán	A00	Toán	D01	Toán	D07
2.	Đại học	7720401	Cử nhân Dinh dưỡng			120								
					DD-301	Xét tuyển thẳng	6							
					DD-100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi	72	B00	Toán	B08	Toán	D01	Toán	D07

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4					
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính				
3	Đại học	7720601	Cử nhân Kỹ thuật xét nghiệm y học				tốt nghiệp THPT 2022											
								DD-200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT	42	B00	Toán	B08	Toán	D01	Toán	D07	Toán
								XN-301	Xét tuyển thẳng	215								
								XN-100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022	10								
								XN-200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT	183	B00	Toán	B08	Toán	A01	Toán	D07	Toán
										22		Toán	B08	Toán	A01	Toán	D07	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	
4	Đại học	7720603	Cử nhân Kỹ thuật phục hồi chức năng			130									
					PHCN-301	Xét tuyển thẳng	6								
					PHCN-100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022	78	B00	Toán	A00	Toán	A01	Toán	D01	
5	Đại học	7720701	Cử nhân Y tế công cộng			PHCN-200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT	46	B00	Toán	A00	Toán	A01	Toán	D01
								190							
						YTC-301	Xét tuyển thẳng	9							
						YTC-100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi	114	B00	Toán	B08	Toán	D01	Văn	D13

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính						
6	Đại học	7760101	Cử nhân Công tác xã hội		tốt nghiệp THPT 2022									
						45								
				CTXH-301	Xét tuyển thẳng	2								
				CTXH-100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022	20	B00	Toán	C00	Văn	D01	Văn	D66	Văn
				CTXH-200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT	23	B00	Toán	C00	Văn	D01	Văn	D66	Văn

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4				
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính			
7	Đại học	7460108	Cử nhân Khoa học dữ liệu				55										
							KHDL-301	Xét tuyển thẳng	3								
							KHDL-100	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2022	22	B00	Toán	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
							KHDL-200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT	19	B00	Toán	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán
							KHDL-402	Xét tuyển dựa trên kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia	11								

## **5. Ngưỡng đầu vào.**

### *5.1. Phương thức xét tuyển dựa trên điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023*

- Thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học, Kỹ thuật Phục hồi chức năng: đủ điều kiện xét tuyển nếu có điểm thi TN THPT không thấp hơn ngưỡng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định đối với các ngành thuộc nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề.
- Thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành Y tế công cộng, Dinh Dưỡng, Công tác xã hội, Công nghệ Kỹ thuật Môi trường và Khoa học dữ liệu: đủ điều kiện xét tuyển nếu có điểm thi TN THPT không thấp hơn ngưỡng đầu vào do Trường Đại học Y tế công cộng quy định sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT.

### *5.2. Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT*

a) Thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành Y tế công cộng, Dinh Dưỡng, Công tác xã hội, Công nghệ Kỹ thuật Môi trường và Khoa học dữ liệu: tổng điểm xét tuyển phải từ 15 điểm trở lên.

b) Thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học và ngành Kỹ thuật Phục hồi chức năng.

- Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học ngành khác nhóm ngành đào tạo: có học lực lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét TN THPT từ 6,5 trở lên.
- Đối với thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành đào tạo\* (tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng các ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng và Kỹ thuật hình ảnh y học) ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:
  - + Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;
  - + Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
  - + Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

(\*Nhóm ngành đào tạo căn cứ hướng dẫn theo thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 về việc ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học, thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng thẩm định và Ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học)

### *5.3. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia Hà Nội năm 2023 (áp dụng riêng cho ngành Khoa học dữ liệu)*

- Thí sinh được đăng ký xét tuyển khi điểm đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội đạt từ 75 điểm trở lên.

#### *5.4. Phương thức xét tuyển thẳng*

- Thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành Y tế công cộng, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Công nghệ kỹ thuật môi trường và Khoa học dữ liệu đủ điều kiện đăng ký xét tuyển nếu đáp ứng một trong các yêu cầu về người đầu vào áp dụng cho phương thức xét tuyển theo điểm thi TN THPT hoặc xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (xét học bạ) như nêu ở mục 5 phần II.

#### **6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường**

- Mã trường: YTC
- Trường Đại học Y tế công cộng không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp đối với các thí sinh đăng ký xét tuyển cùng phương thức và cùng một ngành học.
- Trường Đại học Y tế công cộng không sử dụng các điều kiện miễn bài thi môn ngoại ngữ và điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia các năm trước.

*6.1. Phương thức xét tuyển thẳng:* Xem mục 8 phần II.

*6.2. Phương thức xét tuyển xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp năm 2023 và sử dụng kết quả học tập cấp THPT*

*Bảng 5. Mã ngành, tên ngành, tổ hợp, tiêu chí xét tuyển*

T T	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí xét tuyển
1.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	B00 A00 D01 D07	<b>1. Sử dụng kết quả kỳ thi tốt THPT:</b> - Đảm bảo đáp ứng tiêu chí người đầu vào của ngành đăng ký xét tuyển theo phương thức này (nội dung cụ thể tại mục 5 phần II)
2.	Dinh dưỡng	7720401	B00 B08 D01 D07	<b>Điểm xét tuyển = điểm thi Môn 1 + điểm thi Môn 2 + điểm thi Môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có)</b> - Xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

T T	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí xét tuyển
3.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	B00 B08 A01 D07	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong trường hợp có số lượng thí sinh cùng thỏa mãn các tiêu chí xét tuyển trên và vượt quá chỉ tiêu của nhà trường, tiêu chí ưu tiên xét tuyển là:</li> <li>+ Điểm thi của MÔN CHÍNH trong tổ hợp đăng ký xét tuyển, xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.</li> <li>+ Nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn (trong đó nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).</li> </ul>
4.	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	B00 A00 A01 D01	
5.	Y tế công cộng	7720701	B00 B08 D01 D13	<p><b>2. Sử dụng kết quả học tập cấp THPT của các môn thuộc mô hình tổ hợp:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đáp ứng ngưỡng đầu vào của ngành đăng ký xét tuyển theo phương thức này (xem phần 1.5)</li> </ul>
6.	Công tác xã hội	7760101	B00 C00 D01 D66	<p><b>Điểm xét tuyển = Điểm TB Môn 1 + Điểm TB Môn 2 + Điểm TB Môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có)</b></p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điểm TB môn là điểm trung bình của các môn trong tổ hợp xét tuyển trong 5 học kỳ (hai học kỳ của lớp 10 và 11 và học kỳ I lớp 12).</li> <li>- Điểm ưu tiên là điểm cộng theo đối tượng và khu vực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.</li> <li>- Trong trường hợp có nhiều thí sinh cùng thỏa mãn các tiêu chí xét tuyển trên và vượt quá chỉ tiêu của nhà trường, thứ tự các tiêu chí ưu tiên xét tuyển lần lượt như sau:</li> <li>+ Điểm Trung bình (sử dụng xét tuyển) của MÔN CHÍNH trong tổ hợp đăng ký xét tuyển xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.</li> </ul>
7.	Khoa học dữ liệu	7460108	B00 A00 A01 D01	

T T	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí xét tuyển
				+ Nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn (trong đó nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

6.3. Phương thức xét tuyển Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Quốc Gia Hà Nội áp dụng với ngành Khoa học dữ liệu

**Điểm xét tuyển = (Tổng điểm thi đánh giá năng lực)\*30/150 + Điểm ưu tiên (nếu có)**

Ngưỡng đầu vào: điểm đánh giá năng lực của Trường Đại học Quốc Gia Hà Nội từ 75 điểm trở lên.

Trong trường hợp có số lượng thí sinh cùng thỏa mãn các tiêu chí xét tuyển trên và vượt quá chỉ tiêu của nhà trường, thứ tự các tiêu chí ưu tiên xét tuyển lần lượt như sau:

- + Xét điểm của phần thi Tư duy định lượng xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.
- + Nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên xét tiếp điểm phần thi Khoa học từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu
- + Nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn (trong đó nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

## 7. Tổ chức tuyển sinh

### 7.1. Đợt 1

#### 7.1.1. Phương thức 1 xét tuyển thẳng:

- Ngành áp dụng: Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Công nghệ kỹ thuật môi trường và Khoa học dữ liệu.
- Cách thức đăng ký xét tuyển: thí sinh nộp hồ sơ về trường theo 1 trong 2 hình thức sau:
  - + Gửi hồ sơ qua đường bưu điện
  - + Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Y tế công cộng
- Thời gian đăng ký xét tuyển: dự kiến trước 17h ngày 30/6/2023 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thời gian công bố kết quả đủ điều kiện trúng tuyển: dự kiến ngày 05/7/2023

- Thời gian xác nhận nhập học trên Hệ thống của Bộ giáo dục và đào tạo dự kiến từ ngày 05/7/2023 đến 17h ngày 15/8/2023

#### *7.1.2. Phương thức 2 xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023*

- Ngành áp dụng: Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Công nghệ kỹ thuật môi trường, và Khoa học dữ liệu.
- Cách thức đăng ký xét tuyển: Đăng ký xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cổng dịch vụ công quốc gia.
- Thời gian đăng ký xét tuyển: dự kiến từ ngày 05/7/2023 đến 17h ngày 25/7/2023 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: dự kiến trước 17h ngày 14/8/2023.
- Thời gian xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhập học tại trường: dự kiến từ 15/8/2023 - trước 17h ngày 30/8/2023.
- Tiêu chí xét tuyển, tổ hợp môn thi xem mục 6 phần II.

#### *7.1.3. Phương thức 3 xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT*

- Ngành áp dụng: Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Dinh dưỡng, Công tác xã hội, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Công nghệ kỹ thuật môi trường và Khoa học dữ liệu
- Cách thức đăng ký xét tuyển: Thí sinh nộp hồ sơ về trường theo 1 trong 3 hình thức sau:

- + Đăng ký online tại: <http://tuyensinhdaihoc.huph.edu.vn/>
- + Gửi hồ sơ qua đường bưu điện
- + Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Y tế công cộng (thí sinh nộp hồ sơ vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần).

Sau khi thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển về Trường ĐH YTCC bằng một trong 3 hình thức trên thí sinh cần đăng ký trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:
  - + Đăng ký xét tuyển theo hệ thống của Trường Đại học Y tế công cộng theo 3 cách như trên: từ ngày 14/4/2023 đến 17h ngày 09/6/2022
  - + Đăng ký xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ giáo dục và Đào tạo, Cổng dịch vụ công quốc gia: dự kiến từ ngày 05/7/2023 đến 17h ngày 25/7/2023
- Thời gian công bố kết quả đủ điều kiện trúng tuyển: dự kiến 03/7/2023
- Thời gian xét tuyển chính thức theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và đào tạo: dự kiến từ ngày 09/8/2023 đến 17h ngày 12/8/2023.
- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: dự kiến trước 17h ngày 14/8/2023.

- Thời gian xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhập học tại trường: dự kiến từ 15/8/2023 - trước 17h ngày 30/8/2023.
- Tiêu chí xét tuyển, tổ hợp môn thi xem mục 6 phần II.

*7.1.4. Phương thức 4 xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội*

Ngành áp dụng: Khoa học dữ liệu

- Cách thức đăng ký xét tuyển: Thí sinh nộp hồ sơ về trường theo 1 trong 3 hình thức sau:
  - + Đăng ký online tại: <http://tuyensinhdaihoc.huph.edu.vn/>
  - + Gửi hồ sơ qua đường bưu điện
  - + Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Y tế công cộng (thí sinh nộp hồ sơ vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần).

Sau khi thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển về Trường ĐH YTCC bằng một trong 3 hình thức trên thí sinh cần đăng ký trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cổng dịch vụ công quốc gia ngay khi Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép.

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:
  - + Đăng ký xét tuyển theo hệ thống của Trường Đại học Y tế công cộng theo 3 cách trên: từ ngày 14/4/2023 đến 17h ngày 09/6/2022
  - + Đăng ký xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ giáo dục và Đào tạo. Cổng dịch vụ công quốc gia: dự kiến từ ngày 05/7/2023 đến 17h ngày 25/7/2023
- Thời gian công bố kết quả đủ điều kiện trúng tuyển: dự kiến 03/7/2023
- Thời gian xét tuyển chính thức theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và đào tạo: dự kiến từ ngày 09/8/2023 đến 17h ngày 12/8/2023.
- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: dự kiến trước 17h ngày 14/8/2023.
- Thời gian xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhập học tại trường: dự kiến từ 15/8/2023 - trước 17h ngày 30/8/2023.
- Tiêu chí xét tuyển, tổ hợp môn thi xem mục 6 phần II.
- Tiêu chí xét tuyển, tổ hợp môn thi xem mục 1.6 phần II.

**7.2. Đợt 2 (nếu còn chỉ tiêu)**

- Ngành áp dụng: sẽ áp dụng đối với các ngành còn chỉ tiêu.
- Cách thức đăng ký xét tuyển: Thí sinh nộp hồ sơ về trường theo 1 trong 3 hình thức sau:

- + Đăng ký online tại: <http://tuyensinhdaihoc.huph.edu.vn/>
- + Gửi hồ sơ qua đường bưu điện
- + Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Y tế công cộng (thí sinh nộp hồ sơ vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần).

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: dự kiến từ ngày 15/9/2023 đến 17h ngày 29/9/2023.

- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: dự kiến 09/10/2023.

- Thời gian xác nhận nhập học: dự kiến từ ngày 09/10/2023 đến 17h ngày 16/10/2023.

- Tiêu chí xét tuyển, tổ hợp môn thi xem mục 6 phần II.

### 7.3. Đợt 3 (nếu còn chỉ tiêu)

- Ngành áp dụng: sẽ áp dụng đối với các ngành còn chỉ tiêu.

- Cách thức đăng ký xét tuyển: Thí sinh nộp hồ sơ về trường theo 1 trong 3 hình thức sau:

+ Đăng ký online tại: <http://tuyensinhdaihoc.huph.edu.vn/>

+ Gửi hồ sơ qua đường bưu điện.

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Y tế công cộng (thí sinh nộp hồ sơ vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần).

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: dự kiến từ ngày 01/11/2023 đến 17h ngày 10/11/2023.

- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: dự kiến 16/11/2023.

- Thời gian xác nhận nhập học: dự kiến từ 16/11/2022 - trước 17h ngày 22/11/2023.

- Tiêu chí xét tuyển, tổ hợp môn thi xem phần 1.6.

## 8. Chính sách ưu tiên, xét tuyển thẳng.

8.1. Chính sách ưu tiên: Theo quy định tại Quy chế tuyển sinh và các hướng dẫn hiện hành của Bộ Giáo dục và đào tạo.

### 8.1.1. Ưu tiên khu vực

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên.

- Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng.

- Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú:

+ Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định.

+ Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng

Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn.

+ Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ.

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

#### 8.1.2. *Ưu tiên theo đối tượng chính sách*

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm.

b) Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quyết định.

c) Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại các điểm a, b khoản này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

8.1.3. Các mức điểm ưu tiên được quy định trong mục 8.1 tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

8.1.4. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại mục 8.1.1, 8.1.2 phần II.}$$

#### 8.2. Xét tuyển thăng:

Hồ sơ xét tuyển: Theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

Bảng 6. Đối tượng, ngành xét tuyển thẳng

STT	Đối tượng	Ngành xét tuyển thẳng
1	Đối với thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba, trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng .	<i>Ngành xét tuyển thẳng căn cứ vào hồ sơ của thí sinh đăng ký</i>
	Toán học, Hóa học, Sinh học, Tiếng Anh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Y tế công cộng - 7720701</li> <li>- Kỹ thuật xét nghiệm y học- 7720601</li> <li>- Dinh dưỡng - 7720401</li> <li>- Công tác xã hội -7760101</li> <li>- Kỹ thuật phục hồi chức năng- 7720603</li> <li>- Công nghệ kỹ thuật môi trường- 7510406</li> <li>- Khoa học dữ liệu - 7460108</li> </ul>
	Ngữ Văn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Y tế công cộng - 7720701</li> <li>- Dinh dưỡng - 7720401</li> <li>- Công tác xã hội -7760101</li> <li>- Kỹ thuật phục hồi chức năng- 7720603</li> <li>- Khoa học dữ liệu - 7460108</li> </ul>
	Vật lý	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ thuật xét nghiệm y học - 7720601</li> <li>- Kỹ thuật phục hồi chức năng - 7720603</li> <li>- Công nghệ kỹ thuật môi trường- 7510406</li> <li>- Khoa học dữ liệu - 7460108</li> </ul>
	Lịch sử	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công tác xã hội -7760101</li> </ul>

STT	Đối tượng	Ngành xét tuyển thẳng
	Địa lý	- Công tác xã hội -7760101
2	Các đối tượng còn lại dưới đây Hội đồng tuyển sinh ĐHYTCC sẽ căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh để xem xét, quyết định. Điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức bao gồm:	<i>Ngành xét tuyển thẳng căn cứ vào hồ sơ của thí sinh đăng ký</i>
2.1	Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do cơ sở đào tạo quy định.	Áp dụng tất cả các ngành
2.2	Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.	Áp dụng tất cả các ngành
2.3	Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ.	Áp dụng tất cả các ngành
2.4	Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.	Áp dụng tất cả các ngành

STT	Đối tượng	Ngành xét tuyển thẳng
2.5	d) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.	Áp dụng tất cả các ngành

## 9. Lệ phí xét tuyển

9.1. *Lệ phí xét tuyển theo kết quả tốt nghiệp THPT 2023:* Theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

9.2. *Lệ phí xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT và xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia.*

- Lệ phí xét tuyển: 20.000đ/ nguyện vọng,

- Thí sinh nộp lệ phí trực tiếp hoặc chuyển khoản theo thông tin:

Trường Đại học Y tế công cộng, Số TK: 114 00000 3921, tại: Ngân hàng công thương Đồng Đa. Nội dung thông tin chuyển khoản: **Họ và tên, ngày tháng năm sinh, số CCCD, LPXTĐHCQ2023 (đóng lệ phí xét tuyển đại học chính quy năm 2023).**

## 10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Định mức học phí và lộ trình tăng học phí áp dụng theo Nghị định số 81/2021/NĐ- CP ngày 27/08/2021 của Chính Phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

## 11. Chính sách học bổng tuyển sinh

- Đối với tân sinh viên chính quy các ngành Cử nhân Công tác xã hội và Cử nhân Công nghệ kỹ thuật môi trường: 40% sinh viên có điểm trung tuyển sinh đầu vào cao nhất của mỗi ngành sẽ nhận được học bổng trị giá 5.000.000đ/sinh viên, cấp 01 lần duy nhất vào năm học đầu tiên.
- Đối với tân sinh viên chính quy ngành Khoa học dữ liệu: 10 sinh viên có điểm trung tuyển sinh đầu vào cao nhất sẽ nhận được học bổng trị giá 10.000.000đ/sinh viên, cấp 01 lần duy nhất vào năm học đầu tiên.

## III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

(*Áp dụng chung cho đối tượng tốt nghiệp THPT và đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên*)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.huph.edu.vn/>

## **1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.**

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.
- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại mục 5 phần III.
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

## **2. Phạm vi tuyển sinh: Cả nước**

## **3. Phương thức tuyển sinh**

Fương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT

**4. Chỉ tiêu tuyển sinh:** Chỉ tiêu từng ngành áp dụng chung cho các đối tượng tốt nghiệp THPT và đối tượng tốt nghiệp trung cấp trở lên không phân biệt chỉ tiêu theo trình độ đầu vào của thí sinh.

STT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số Quyết định đào tạo	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7720701	Y tế công cộng	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT	190	6120/QĐ-BGDDT/ĐH	7/11/2001	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007
2	Đại học	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT	130	2020/QĐ-BGDDT	12/6/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
3	Đại học	7720401	Dinh dưỡng	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT	30	4637 / QĐ-BGDDT	18/10/2016	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021

STT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số Quyết định đào tạo	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
4	Đại học	7720603	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT	50	Số 4920/QĐ-BGDĐT	25/12/2019	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2023

## **5. Ngưỡng đầu vào áp dụng**

a) Thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành Y tế công cộng, Dinh Dưỡng: tổng điểm xét tuyển phải từ 15 điểm trở lên.

b) Thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học và ngành Kỹ thuật Phục hồi chức năng.

- Tổng điểm xét tuyển từ 15 điểm trở lên và đáp ứng các điều kiện sau:

- Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học ngành khác nhóm ngành đào tạo: có học lực lớp 12 xếp từ loại khá trở lên hoặc điểm xét TN THPT từ 6,5 trở lên.
- Đối với thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành đào tạo\* (tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng các ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng và Kỹ thuật hình ảnh y học) đáp ứng một trong các tiêu chí sau:
  - + Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;
  - + Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
  - + Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

(\*Nhóm ngành đào tạo căn cứ hướng dẫn theo thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 về việc ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học, thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng thẩm định và Ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học)

## **6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường**

- Mã trường: YTC
- Trường Đại học Y tế công cộng không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp đối với các thí sinh đăng ký xét tuyển cùng một ngành học.

## **7. Tổ chức tuyển sinh**

7.1. Thời gian, điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển, hình thức nhận hồ sơ xét tuyển

7.1.1. Đợt 1

- Ngành áp dụng: Y tế công cộng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng và Dinh Dưỡng.
- Cách thức đăng ký xét tuyển: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tại địa chỉ: Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Y tế công cộng, 1A Đường

Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Điện thoại: 024 6266 234.

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 14/4/2023 đến 17h ngày 28/7/2023
- Thời gian công bố trúng tuyển: dự kiến 11/8/2023
- Thời gian xác nhận và nhập học: dự kiến 14/8/2023 đến 17h ngày 18/8/2023
- Hồ sơ đăng ký dự thi gồm các giấy tờ xếp theo thứ tự dưới đây:

**1. Phiếu đăng ký xét tuyển đại học** (theo mẫu được gửi kèm theo thông báo tuyển sinh vừa làm vừa học) và đăng tải tại trang thông tin điện tử về tuyển sinh của Trường tuyensinh.huph.edu.vn.

**2. Bản sao công chứng các giấy tờ có liên quan tới quá trình học tập:**

- Bằng tốt nghiệp THPT và giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT (nếu có). Với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 chưa có bằng tốt nghiệp THPT thì thay bằng giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời;
- Học bạ kết quả học tập THPT hoặc tương đương (có đầy đủ thông tin kết quả học tập của lớp 10, 11, 12).
- Bằng tốt nghiệp và bảng điểm của các bậc học trung cấp trở lên (nếu có) (làm căn cứ để xét công nhận khối lượng kiến thức đã tích luỹ sau khi trúng tuyển để rút ngắn thời gian học tập; và là căn cứ để xét ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học và Kỹ thuật phục hồi chức năng).

**3. Bản sao công chứng giấy khai sinh;**

**4. Giấy xác nhận đủ sức khỏe để học tập do đơn vị y tế từ tuyển huyễn trả lên cấp;**

**5. Giấy xác nhận thâm niên công tác (nếu có) hoặc hợp đồng lao động;**

**6. Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận đổi tượng ưu tiên nếu có;**

**7. 03 ảnh 3 x 4 cm** (Chụp trong vòng 6 tháng tính đến thời gian thi. Ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh phía sau ảnh);

**Lưu ý:**

- Khi trúng tuyển học viên phải xuất trình các văn bản gốc, các tài liệu có liên quan;
- Học viên trong thời gian học tập được hưởng các chế độ theo quy định hiện hành.

7.1.2. Đợt 2

- Ngành áp dụng: với các ngành còn chỉ tiêu

- Cách thức đăng ký xét tuyển: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện: Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Y tế công cộng, 1A Đường Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Điện thoại: 024 6266 234.

- Thời gian nhận hồ sơ: Dự kiến từ ngày 04/9/2023 đến 17h ngày 29/9/2023
- Thời gian công bố trúng tuyển: dự kiến 13/10/2023
- Thời gian xác nhận và nhập học: dự kiến 16/10/2023 đến 17h ngày 20/10/2023

#### 7.1.3. Đợt 3

- Ngành áp dụng: với các ngành còn chỉ tiêu
- Cách thức đăng ký xét tuyển: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện: Phòng Quản lý Đào tạo, Trường Đại học Y tế công cộng, 1A Đường Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Điện thoại: 024 6266 234.
- Thời gian nhận hồ sơ: dự kiến từ ngày 6/11/2023 đến 17h ngày 8/12/2023
- Thời gian công bố trúng tuyển: dự kiến 18/12/2023
- Thời gian xác nhận và nhập học: dự kiến 20/12/2023 đến 17h ngày 25/12/2023

7.2. Các điều kiện xét tuyển, tổ hợp môn thi, tiêu chí xét tuyển đối với từng ngành đào tạo.

TT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí xét tuyển
1	Y tế công cộng	7720701	B00: <b>Toán</b> – Hóa học – Sinh học B08: <b>Toán</b> – Sinh học – Tiếng Anh D01: Toán – <b>Ngữ Văn</b> – Tiếng Anh D13: <b>Ngữ Văn</b> – Sinh học – Tiếng Anh	Điểm xét tuyển = Điểm TB Môn 1 + Điểm TB Môn 2 + Điểm TB Môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có)  Trong đó: - Điểm TB môn là điểm trung bình của các môn trong tổ hợp xét tuyển trong 5 học kỳ (hai học kỳ của lớp 10 và 11 và học kỳ I lớp 12). - Điểm ưu tiên là điểm cộng theo đối tượng và khu vực theo Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2	Kỹ thuật xét nghiệp m y học	7720601	B00: <b>Toán</b> – Hóa học – Sinh học B08: <b>Toán</b> – Sinh học – Tiếng Anh A01: <b>Toán</b> – Vật Lý – Tiếng Anh D07: <b>Toán</b> – Hóa học – Tiếng Anh	- Trong trường hợp có nhiều thí sinh cùng thỏa mãn các

TT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí xét tuyển
3	Dinh dưỡng	7720401	B00: <b>Toán</b> – Hóa học – Sinh học B08: <b>Toán</b> – Sinh học – Tiếng Anh D01: <b>Toán</b> – Ngữ Văn – Tiếng Anh D07: <b>Toán</b> – Hóa học – Tiếng Anh	tiêu chí xét tuyển trên và vượt quá chỉ tiêu của nhà trường, sẽ xét đến tiêu chí sau: + Điểm trung bình (sử dụng xét tuyển) của MÔN CHÍNH trong tổ hợp đăng ký xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. <i>*Môn in đậm là MÔN CHÍNH trong tổ hợp</i>
4	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	B00: <b>Toán</b> – Hóa học – Sinh học A00: <b>Toán</b> – Hóa học – Vật lý A01: <b>Toán</b> – Vật Lý – Tiếng Anh D01: <b>Toán</b> – Ngữ Văn – Tiếng Anh	

## 8. Chính sách ưu tiên.

### 8.1.1. Ưu tiên theo khu vực

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;
- Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;
- Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú:
  - + Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;
    - + Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết

định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn.

+ Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ;

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

#### 8.1.2. Ưu tiên theo đối tượng chính sách

a) Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

b) Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quyết định;

c) Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại các điểm a, b khoản này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

8.1.3. Các mức điểm ưu tiên được quy định trong mục này tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

8.1.4. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại mục 8.1.1, 8.1.2 phần III.}$$

### 9. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí: 300.000đ/hồ sơ

\* **Ghi chú:** Các khoản lệ phí được nộp tại phòng Tài chính – Kế toán (phòng A206 – nhà A, trường Đại học Y tế công cộng). Hoặc chuyển khoản theo thông tin: Trường Đại học Y tế công cộng, Số tài khoản: 114000003921, tại: Ngân hàng công thương Đồng Đa. Nội dung chuyển khoản: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, số CMND/CCCD, Đóng lệ phí thi VLTH năm 2023.

### 10. Học phí dự kiến với sinh viên

Định mức học phí và lộ trình tăng học phí áp dụng theo Nghị định số 81/2021/NĐ- CP ngày 27/08/2021 của Chính Phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

**Thông tin hỗ trợ tuyển sinh :**

- Tư vấn trực tiếp tại: Phòng Quản lý Đào tạo, Phòng A110, Trường Đại học Y tế công cộng, 1A Đường Đức Thắng, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
- Email: [ptdh@huph.edu.vn](mailto:ptdh@huph.edu.vn)
- Truy cập Website tuyển sinh: <http://tuyensinh.huph.edu.vn>
- Đặt câu hỏi tư vấn trực tiếp trên fanpage:  
[fb.com/truongdaihoccongconghuph](https://www.facebook.com/truongdaihoccongconghuph)
- Đặt câu hỏi tư vấn trực tiếp trên zalo: Trường Đại học Y tế công cộng HUPH
- Gọi điện đến số **024 6266 2342** để được tư vấn trực tiếp.
- Tìm hiểu các thông tin về nhà trường và các chương trình học tại Website: <http://www.huph.edu.vn>
- Tìm hiểu các thông tin về nhà trường và các chương trình học tại Website: <http://www.huph.edu.vn>

**Cán bộ kê khai**

Họ và tên: Dương Thị Tiên  
Điện thoại: 0369991490  
Email: dtt2@huph.edu.vn

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2023



**Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng**

**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**

**1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)**

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	<b>SAU ĐẠI HỌC</b>		
1	<b>Tiến sĩ</b>		
1.1	<b>Lĩnh vực Khoa học sức khỏe</b>		<b>47</b>
1.1.1	Ngành Y tế công cộng	9720701	19
1.1.2	Ngành Quản lý bệnh viện	9720802	28
2	<b>Thạc sĩ</b>		
2.1	<b>Lĩnh vực Khoa học sức khỏe</b>		<b>643</b>
2.1.1	Ngành Y tế công cộng	60720301	263
2.1.2	Ngành Quản lý bệnh viện	8720802	247
2.1.3	Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	8720610	133
B	<b>ĐẠI HỌC</b>		
3	<b>Đại học chính quy</b>		
3.1	<b>Chính quy</b>		
3.1.1	<b>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</b>		
3.1.1.1	<b>Lĩnh vực ...</b>		
3.1.1.1.1	Ngành...		
3.1.2	<b>Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</b>		
3.1.2.1	<b>Lĩnh vực Khoa học sức khỏe</b>		<b>1638</b>
3.1.2.1.1	Ngành Y tế công cộng	7720701	483
3.1.2.1.2	Ngành Dinh Dưỡng	7720401	297
3.1.2.1.3	Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	582
3.1.2.1.4	Ngành Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603	276
3.1.2.2	<b>Lĩnh vực Dịch vụ xã hội</b>		<b>86</b>

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.2.1	Ngành Công tác xã hội	7760101	86
<b>3.1.2.3</b>	<b>Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật</b>		<b>33</b>
3.1.2.3.1	Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	33
3.1.2.4	<b>Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin</b>		<b>32</b>
3.1.2.4.1	Ngành Khoa học dữ liệu		32
<b>3.2</b>	<b>Đối tượng từ trung cấp lên đại học</b>		
<b>3.2.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>		
3.2.1.1	Ngành...		
<b>3.3</b>	<b>Đối tượng từ cao đẳng lên đại học</b>		
<b>3.3.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>		
3.3.1.1	Ngành....		
<b>3.4</b>	<b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b>		
<b>3.4.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>		
3.4.1.1	Ngành....		
<b>4</b>	<b>Đại học vừa làm vừa học</b>		
<b>4.1</b>	<b>Vừa làm vừa học</b>		
<b>4.1.1</b>	<b>Lĩnh vực sức khỏe</b>		<b>1142</b>
4.1.1.1	Ngành Y tế công cộng	7720701	685
4.1.1.2	Ngành Dinh Dưỡng	7720401	46
4.1.1.3	Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	411
<b>4.2</b>	<b>Đối tượng từ trung cấp lên đại học</b>		
<b>4.2.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>		
4.2.1.1	Ngành....		
<b>4.3</b>	<b>Đối tượng từ cao đẳng lên đại học</b>		
<b>4.3.1</b>	<b>Lĩnh vực...</b>		
4.3.1.1	Ngành...		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
4.4	<b>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b>		
4.2.1	<i>Lĩnh vực...</i>		
4.2.1.1	Ngành....		
5	<b>Tù xa</b>		
5.1	<i>Lĩnh vực...</i>		
5.1.1	Ngành...		
C	<b>CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON</b>		
6	<b>Cao đẳng chính quy</b>		
6.1	<i>Chính quy</i>		
6.2	<i>Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng</i>		
6.3	<i>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</i>		
7	<b>Cao đẳng vừa làm vừa học</b>		
7.1	<i>Vừa làm vừa học</i>		
7.2	<i>Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng</i>		
7.3	<i>Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</i>		

## 2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 57.093m<sup>2</sup>
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có). 600
  - Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 4,4m<sup>2</sup>/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	559
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	19	2754
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	07	650
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	15	786
1.5	Số phòng học đa phương tiện	03	735
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	02	98
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	01	1025
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	16	2108
	<b>Tổng</b>		9840

## 2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1.	<b>Phòng thực hành Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường</b>	Máy lắc xoáy Máy lấy mẫu bụi Máy đo độ đục Máy ly tâm lạnh	Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Dinh Dưỡng

<b>TT</b>	<b>Tên</b>	<b>Danh mục trang thiết bị chính</b>	<b>Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo</b>
	(Occupational & Environmental Health Laboratory)	Tủ sấy Cân phân tích Cân kỹ thuật Máy khuấy từ gia nhiệt Bệ cách thủy Máy nghiền rây Lò nung Máy phân tích xơ Lò vi sóng phá mẫu Tủ hood Thiết bị lấy mẫu nước ngang Thiết bị lấy mẫu nước dọc Máy đo quang DR2800	
2.	<b>Phòng thực hành Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm</b> Nutrition and Food Safety Laboratory	Bệ ấm nhiệt Bếp điện Cân kỹ thuật Kính hiển vi quang học Lò vi sóng Lò hấp ướt Máy cát đậm Máy chiết lipid Máy đo quang Máy ly tâm Máy vô cơ hóa mẫu Micropipet Tủ An toàn sinh học cấp 2 Tủ âm thường Tủ đựng hóa chất Tủ đựng dụng cụ Tủ hood	Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Kỹ thuật phục hồi chức năng/ Dinh Dưỡng

<b>TT</b>	<b>Tên</b>	<b>Danh mục trang thiết bị chính</b>	<b>Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo</b>
		Tủ sấy khô Máy chiết	
3.	<b>Phòng thực hành dinh dưỡng tiết chế</b>  Nutrition and dietetics Laboratory	Bếp từ Cân tiểu ly Hộp lưu mẫu Bộ dao, thớt Tạp dề, mũ Bát, đũa, thìa, mô Bộ xoong, nồi Khay gia vị Cân nhân trắc Điều hòa đứng Máy hút mùi Máy xay sinh tố Màn chiếu, máy chiếu, loa, mic Nồi cơm điện Thước đo chiều cao đứng, Thước dây đo vòng bụng/mông Thước đo vòng cánh tay Thước đo bì dày lớp mỡ dưới da) Tủ lạnh Các dụng cụ nhà bếp khác	Phục vụ ngành Dinh dưỡng

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
4	<b>Phòng phân tích hóa học chuyên sâu</b> Advanced chemical analysis Laboratory	Cân kỹ thuật Bể rửa siêu âm Bếp cách thủy Bếp khuấy từ gia nhiệt Cân hàm ẩm Cân phân tích Hệ thống chuẩn độ điện thế Karl Firsher Hệ thống sắc ký khí (GC-ECD- NPD) Hệ thống sắc ký khí (GC-ECD-FID) Hệ thống sắc ký khí (GC MS- HeadSpace) Hệ thống sắc ký lỏng cao áp (HPLC-ĐA-FL) Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ (LC-MSMS) Lò vi sóng phá mẫu Máy cát nước 1 lần Máy cát nước 2 lần Máy chuẩn độ G20 Máy đo độ đục Máy đo độ đục cầm tay Máy đo pH Máy làm đá vảy Máy lọc nước siêu sạch Máy ly tâm thường Máy phá mẫu COD Máy quang phổ DR2800	Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Kỹ thuật phục hồi chức năng/ Dinh Dưỡng

<b>TT</b>	<b>Tên</b>	<b>Danh mục trang thiết bị chính</b>	<b>Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo</b>
		Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) Máy quang phổ Lamda Bio+ Máy quang phổ phát xạ nguyên tử (ICP- OES) Máy quang phổ tử ngoại khả kiến (UV-VIS) Máy quang phổ tử ngoại khả kiến (UV-VIS) loại nhỏ Máy rửa dụng cụ Tủ hút Tủ lạnh giữ mẫu -20 Tủ lạnh sâu -80 Tủ mát 2-100C	
5	<b>Xét nghiệm Vi sinh thực phẩm và môi trường</b>  Microbiological Analysis of Food and Environment Laboratory	Cân phân tích Cân kỹ thuật Tủ âm thường Tủ mát Hach Nồi hấp HV 85 Bệ điều nhiệt Tủ sấy Tủ An toàn sinh học cấp 2 Tủ hút hóa chất Tủ cấy sạch Micropipet Tủ âm -20 Tủ âm -80 Tủ lạnh Máy cắt nước Máy đo pH	Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Dinh Dưỡng

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Kính hiển vi 2 mắt Bộ lọc mẫu chân không Bơm chia mẫu môi trường Máy dập mẫu Máy đo quang Máy soi gel Lò vi sóng Tủ mát Sanaky 2 cánh Máy khuấy từ gia nhiệt Trợ pipet Máy khử trùng dao kéo Máy vortex Máy đông khô tế bào	
6	<b>Phòng thực hành Kí sinh trùng</b> Parasitology lab	Tủ lạnh Thermo Tủ sạch Labcono Nồi hấp Hirayama HVE50 Kính hiển vi 2 mắt Kính hiển vi soi nồng Tủ ấm Bàn thí nghiệm Tiêu bản mẫu Pipet Tủ sấy Máy đếm khuẩn lạc SC6 Plus Bộ lọc vi sinh sartrius	Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Dinh Dưỡng

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
7	<b>Phòng xét nghiệm Huyết học</b> Hematology Lab	Máy xét nghiệm huyết học tự động ACT 5 Diff Kính hiển vi Bàn thí nghiệm Tiêu bản mẫu Máy làm khô tiêu bản Máy ly tâm Tủ sấy Tủ đựng kính hiển vi hút âm	Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học /Kỹ thuật phục hồi chức năng
8	<b>Phòng thực hành Hóa sinh</b> Chemistry & Hematology Lab	Máy hóa sinh tự động EON 100 Máy hóa sinh bán tự động Biolyzer 100 Máy phân tích nước tiểu 10 thông số Clinite - Siemens Bệ ồn nhiệt GFL-Đức Máy ly tâm Eppendorf-Đức 5702 Máy ly tâm lạnh Eppendorf 424R Lò vi sóng Máy lắc Vortex IKA-Đức Máy khuấy từ gia nhiệt - IKA Đức Cân kỹ thuật Tủ sấy Memmert-Đức UN110 Tủ mát anaky 2 cánh Bệ rửa siêu âm Tủ hút âm	Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Kỹ thuật phục hồi chức năng/ Dinh Dưỡng

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
9	<b>Phòng thực hành Miễn dịch – sinh học phân tử</b> Immunology- Molecular biology Lab	Máy ly tâm Máy ủ ELISA Máy rửa ELISA Máy đọc ELISA Máy in liên tục Tủ âm CO2 Giá treo pipet Micropipet các loại Real-time PCR PCR Nguồn điện di Bệ điện di ngang to Bệ điện di ngang nhỏ Máy soi gel Máy ly tâm Mini spin Máy khuấy từ gia nhiệt C-MAGHS7	Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học
10	<b>Phòng thực hành Giải phẫu bệnh – tế bào học</b> (Pathology laboratory)	Kính hiển vi 2 mắt thường Kính hiển vi huỳnh quang Tủ sấy Máy chiếu Tủ đựng kính hiển vi Tiêu bản Pipet Máy đúc Máy xét nghiệm điện giải đồ Máy cắt tiêu bản bán tự động Thiết bị định lượng Acid Nucleic và Protein	Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học

<b>TT</b>	<b>Tên</b>	<b>Danh mục trang thiết bị chính</b>	<b>Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo</b>
		Bàn sấy lam kính, sấy mẫu tiêu bản	
11	<b>Phòng thực hành Vi sinh lâm sàng</b>  Clinical Microbiology Laboratory	Kính hiển vi 2 mặt có chụp ảnh Kính hiển vi 2 mặt thường Máy rửa dụng cụ thủy tinh Labconco Máy rửa dụng cụ siêu âm Tủ an toàn sinh học cấp 2, Esco Lò vi sóng Electrolux Bệ ủn nhiệt GFL Tủ cây vi sinh cấp 1 Labcono Máy li tâm lạnh Primor Bệ ủn nhiệt nhỏ Tủ hút hóa chất Máy ly tâm thường Nồi hấp Hirayama HVE50 Nồi hấp Hirayama HV85 Tủ sấy Tủ ấm Cân kỹ thuật Cân phân tích Máy lắc votex Quang phổ Tủ mát Tủ lạnh âm 20 Bộ nuôi cây vi sinh khí Máy định danh vi khuẩn và kháng sinh đồ	Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
12	<b>Phòng thực hành Giải phẫu người</b> Anatomy Laboratory	Các mô hình hệ xương Các mô hình hệ cơ Mô hình cơ toàn thân (tùng lớp) Mô hình cơ chi trên Các mô hình hệ tuần hoàn Mô hình cơ quan hệ tuần hoàn (tim + mạch máu) Các mô hình hệ tiêu hóa Các mô hình hệ hô hấp Các mô hình hệ tiết niệu - sinh dục Các mô hình hệ thần kinh Mô hình giải phẫu tuy sống Mô hình giải phẫu não Mô hình giải phẫu các giác quan (tai, mắt) Mô hình cấu tạo da Tranh ảnh giải phẫu Mô hình bộ khung xương người trưởng thành Mô hình bộ khung xương người có mạch máu thần kinh Mô hình xương riêng lẻ Mô hình bán thân nam/nữ Mô hình toàn thân các hệ cơ quan (tháo lắp tùng lớp)	Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Kỹ thuật phục hồi chức năng/ Dinh dưỡng/ Công tác xã hội

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
13	<b>Phòng thực hành Sinh học và di truyền</b>	10 bộ kính hiển vi quang học 2 mắt. Tiêu bản mẫu nguyên phân rẽ hành Tiêu bản mẫu máu đòn Tiêu bản mẫu biểu bì hành Tiêu bản mẫu niêm mạc miệng Tiêu bản mẫu NST nam, nữ Tiêu bản mẫu tinh trùng người Tiêu bản mẫu tinh hoàn chuột nhắt Tủ để dụng cụ văn phòng Bộ dụng cụ thí nghiệm làm tiêu bản mẫu: lamen, lam kính, hóa chất nhuộm soi nhiễm sắc thể, kéo, panh, kim mũi mác	Phục vụ ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học/ Y tế công cộng/ Kỹ thuật phục hồi chức năng
14	<b>Phòng thực hành điều dưỡng cơ bản</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cánh tay có mạch máu</li> <li>- Bộ dụng cụ đo huyết áp cơ</li> <li>- Bộ dụng cụ đo huyết áp điện tử</li> <li>- Nhiệt kế thủy ngân</li> <li>- Nhiệt kế điện tử</li> <li>- Cáng chuyền thương cứng</li> <li>- Cáng chuyền thương mềm</li> <li>- Nẹp cố định loại nhỏ</li> <li>- Nẹp cố định loại vừa</li> <li>- Nẹp cố định loại ngắn</li> <li>- Xe tiêm</li> <li>- Băng chun cuộn</li> </ul>	Phục vụ ngành Cử nhân điều dưỡng, cử nhân kỹ thuật xét nghiệm y học, cử nhân công tác xã hội, cử nhân phục hồi chức năng, cử nhân y tế công cộng

<b>TT</b>	<b>Tên</b>	<b>Danh mục trang thiết bị chính</b>	<b>Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo</b>
15	Phòng thực hành PHCN 1  Rehabilitation Laboratory 1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đèn hồng ngoại</li> <li>- Máy kích thích điện chức năng EMGFES 3000</li> <li>- Máy siêu âm trị liệu đa tần SONIC 2</li> <li>- Máy siêu âm điều trị SUS-2N</li> <li>- Máy sóng ngắn trị liệu FYSIOPULS AUTOMATIC</li> <li>- Máy kéo giãn cột sống STC-200N</li> <li>- Giường điều trị bằng gỗ</li> <li>- Máy từ trường trị liệu</li> <li>- Máy kích thích điện và điện phân thuốc 2 kênh ITO</li> <li>- Máy trị liệu sóng xung kích Zimmer</li> </ul>	Phục vụ ngành Kỹ thuật phục hồi chức năng
16	<b>Phòng Thực hành PHCN 2</b>  Rehabilitation Laboratory 2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giường tập bệnh (Bobath)</li> <li>- Giường tập bệnh (Phana)</li> <li>- Cầu thang gỗ chữ L</li> <li>- Thang tường</li> <li>- Khung tập đi song song</li> <li>- khung quay tập khớp vai</li> <li>- Thang nắc tập khớp vai (cong)</li> <li>- Thang nắc tập khớp vai (thẳng)</li> <li>- Đai cổ</li> <li>- Đai lưng</li> <li>- Đai ôm khớp vai</li> <li>- Đai treo tay</li> </ul>	Phục vụ ngành Kỹ thuật phục hồi chức năng

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thước dây</li> <li>- Bóng tập</li> <li>- Chun tập</li> <li>- Nẹp dưới gối (AFO)</li> <li>- Nẹp trên gối (KAFO)</li> <li>- Tạ tay nhỏ</li> <li>- Thước đo tầm vận động</li> <li>- Nặng nách</li> <li>- Nặng khuỷu</li> <li>- Xe lăn Standard cho người bệnh liệt nửa người</li> <li>- Tạ tay nhỏ</li> <li>- Tạ cát</li> <li>- Tạ thả cuộn</li> <li>- Bộ bục gỗ tập cho người liệt hạ chi</li> </ul>	
17	<b>Phòng thực hành PHCN 3</b>  Rehabilitation Laboratory 3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giường tập bệnh Phana</li> <li>- Giường gỗ</li> <li>- Giàn treo đa năng</li> <li>- Thang tường</li> <li>- Khung quay tập khớp vai</li> <li>- Bục gỗ</li> </ul>	Phục vụ ngành Kỹ thuật phục hồi chức năng
18	<b>Phòng thực hành PHCN 4</b>  Rehabilitation Laboratory 4	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giường gỗ</li> <li>- Bàn tập hoạt động trị liệu cho bệnh nhân lớn</li> <li>- Máy chạy bộ BK-9000</li> <li>- Xe đạp tập</li> <li>- Ghế tập cơ đùi (nhỏ, sắt)</li> </ul>	Phục vụ ngành Kỹ thuật phục hồi chức năng

2.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kỉ yếu e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

<b>STT</b>	<b>Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành</b>	<b>Số lượng</b>
1.	Khối ngành V - Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường - Ngành Khoa học dữ liệu	2181 1329
2.	Khối ngành VI - Ngành Y tế công cộng - Ngành Kỹ thuật Xét nghiệm Y học - Ngành Dinh dưỡng - Ngành Kỹ thuật Phục hồi chức năng	20381 3344 4488 3557
3.	Khối ngành VII - Ngành Công tác xã hội	1848

Ngoài ra, Thư viện còn có quyền truy cập tới hàng chục ngàn bản sách/tạp chí có trong cơ sở dữ liệu của Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia; Trung tâm Thông tin khoa học và công nghệ thành phố Hồ Chí Minh; và các cơ sở dữ liệu lớn trên Thế giới như PubMed, NCBI Bookshelf, SAGE eJournals,...

#### 2.4. Danh sách giảng viên theo ngành đào tạo

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh khoa học</b>	<b>Trình độ chuyên môn</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo</b>	<b>Ngành tham gia giảng dạy</b>
1	Bùi Thị Thu Hà	Giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
2	Nguyễn Ngọc Bích	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
3	Nguyễn Thanh Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
4	Lê Thị Vui		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
5	Hứa Thanh Thủy		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
6	Vũ Thị Hoàng Lan	Giáo sư	Tiến sĩ	Dịch tễ học	Y tế công cộng
7	Nguyễn Thu Hà		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh khoa học</b>	<b>Trình độ chuyên môn</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo</b>	<b>Ngành tham gia giảng dạy</b>
8	Nguyễn Thị Thuý Nga		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
9	Lưu Thị Kim Oanh		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
10	Tạ Anh Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa	Y tế công cộng
11	Phạm Thị Huyền Chang		Thạc sĩ	Dược học	Y tế công cộng
12	Đoàn Thị Thuỳ Dương		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
13	Phạm Quỳnh Anh		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
14	Lê Bích Ngọc		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
15	Hà Thị Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
16	Võ Tuấn Ngọc		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Y tế công cộng
17	Chu Huyền Xiêm		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
18	Tô Lan Phương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Y tế công cộng
19	Nguyễn Thị Anh Vân		Thạc sĩ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Y tế công cộng
20	Lê Tự Hoàng		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
21	Đinh Thu Hà		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
22	Nguyễn Thị Nga		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Y tế công cộng
23	Nguyễn Minh Hiền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y khoa	Kỹ thuật xét nghiệm y học
24	Trần Ngọc Quế		Tiến sĩ	Y khoa	Kỹ thuật xét nghiệm y học
25	Dương Hồng Quân		Tiến sĩ	Khoa học Y sinh	Kỹ thuật xét nghiệm y học
26	Bùi Thị Ngọc Hà		Tiến sĩ	Hóa sinh dược	Kỹ thuật xét nghiệm y học

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh khoa học</b>	<b>Trình độ chuyên môn</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo</b>	<b>Ngành tham gia giảng dạy</b>
27	Đặng Thế Hưng		Tiến sĩ	Dược học	Kỹ thuật xét nghiệm y học
28	Nguyễn Ngọc Dũng		Tiến sĩ	Y khoa	Kỹ thuật xét nghiệm y học
29	Trần Thị Thu Thủy		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Kỹ thuật xét nghiệm y học
30	Nguyễn Thị Hà		Tiến sĩ	Khoa học Giáo dục	Kỹ thuật xét nghiệm y học
31	Đỗ Tiến Dũng		Tiến sĩ	Y khoa	Kỹ thuật xét nghiệm y học
32	Hà Hữu Tùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng	Kỹ thuật xét nghiệm y học
33	Phạm Bá Hiền		Tiến sĩ	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Kỹ thuật xét nghiệm y học
34	Đào Quang Minh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y khoa	Kỹ thuật xét nghiệm y học
35	Hoàng Cao Sá	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y khoa, Y tế công cộng	Kỹ thuật xét nghiệm y học
36	Đỗ Phương Anh		Tiến sĩ	Nội khoa	Kỹ thuật xét nghiệm y học
37	Trần Thị Thu Phương		Đại học	Y tế công cộng	Kỹ thuật xét nghiệm y học
38	Đỗ Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kỹ thuật xét nghiệm y học
39	Ngô Thị Phương Oanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Kỹ thuật xét nghiệm y học
40	Nguyễn Cẩm Thu		Đại học	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Kỹ thuật xét nghiệm y học
41	Nguyễn Huy Đông		Thạc sĩ	Hóa sinh học	Kỹ thuật xét nghiệm y học
42	Nguyễn Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Kỹ thuật xét nghiệm y học
43	Nguyễn Phương Thoa		Thạc sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Kỹ thuật xét nghiệm y học
44	Nguyễn Thị Linh Chi		Đại học	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Kỹ thuật xét nghiệm y học
45	Phạm Thị Yên Thư		Thạc sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Kỹ thuật xét nghiệm y học

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh khoa học</b>	<b>Trình độ chuyên môn</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo</b>	<b>Ngành tham gia giảng dạy</b>
46	Lưu Thị Chính		Thạc sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Kỹ thuật xét nghiệm y học
47	Đặng Thị Nga		Thạc sĩ	Hóa sinh học	Kỹ thuật xét nghiệm y học
48	Lê Văn Thu		Thạc sĩ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Kỹ thuật xét nghiệm y học
49	Nguyễn Quỳnh Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng	Kỹ thuật xét nghiệm y học
50	Vũ Chí Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nhi khoa	Kỹ thuật xét nghiệm y học
51	Nguyễn Thanh Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dinh dưỡng	Dinh dưỡng
52	Nguyễn Thu Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y khoa	Dinh dưỡng
53	Dương Minh Đức	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học y học	Dinh dưỡng
54	Lê Thị Kim Ánh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dịch tễ học	Dinh dưỡng
55	Trương Hồng Sơn		Tiến sĩ	Dinh dưỡng	Dinh dưỡng
56	Lưu Quốc Toản		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Dinh dưỡng
57	Đỗ Thị Hạnh Trang		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Dinh dưỡng
58	Ngô Thanh Hằng		Thạc sĩ	Dinh dưỡng	Dinh dưỡng
59	Dương Kim Tuấn		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Dinh dưỡng
60	Lê Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Dinh dưỡng	Dinh dưỡng
61	Hoàng Khắc Tuấn Anh		Thạc sĩ	Dinh dưỡng	Dinh dưỡng
62	Đinh Thị Kim Anh		Thạc sĩ	Y học dự phòng	Dinh dưỡng
63	Nguyễn Bá Học		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Dinh dưỡng
64	Phan Hướng Dương		Tiến sĩ	Y khoa	Dinh dưỡng

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh khoa học</b>	<b>Trình độ chuyên môn</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo</b>	<b>Ngành tham gia giảng dạy</b>
65	Phạm Tiến Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công tác xã hội	Công tác xã hội
66	Nguyễn Thái Quỳnh Chi		Tiến sĩ	Y tế công cộng, Xã hội học	Công tác xã hội
67	Lê Minh Thi		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Công tác xã hội
68	Phạm Phương Lan		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Công tác xã hội
69	Đỗ Mạnh Hùng		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Công tác xã hội
70	Phan Văn Tường	Giáo sư	Tiến sĩ	Tổ chức và quản lý y tế	Công tác xã hội
71	Bùi Thị Phương		Thạc sĩ	Tâm lý học	Công tác xã hội
72	Vũ Thị Thanh Mai		Thạc sĩ	Công tác xã hội	Công tác xã hội
73	Phan Thị Thuận Yên		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công tác xã hội
74	Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Tâm lý học	Công tác xã hội
75	Nguyễn Kim Oanh		Thạc sĩ	Công tác xã hội	Công tác xã hội
76	Nguyễn Hùng Minh		Tiến sĩ	Hóa sinh học	Công nghệ kỹ thuật môi trường
77	Lê Thị Thanh Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sức khỏe môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
78	Trần Thị Tuyết Hạnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sức khỏe môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
79	Trần Thị Đức Hạnh		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Công nghệ kỹ thuật môi trường
80	Hà Văn Như	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng	Công nghệ kỹ thuật môi trường
81	Vũ Thái Sơn		Thạc sĩ	Đánh giá và dự phòng nguy cơ nghề nghiệp	Công nghệ kỹ thuật môi trường
82	Nguyễn Quỳnh Anh		Thạc sĩ	Quản lý Môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
83	Phan Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh khoa học</b>	<b>Trình độ chuyên môn</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo</b>	<b>Ngành tham gia giảng dạy</b>
84	Nguyễn Thị Hường		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
85	Đỗ Chí Hùng		Tiến sĩ	Phục hồi chức năng	Kỹ thuật phục hồi chức năng
86	Trần Quốc Lâm		Tiến sĩ	Ngoại khoa	Kỹ thuật phục hồi chức năng
87	Vũ Ngọc Trung		Tiến sĩ	Nội khoa	Kỹ thuật phục hồi chức năng
88	Đỗ Đào Vũ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y khoa	Kỹ thuật phục hồi chức năng
89	Phạm Ngọc Toàn		Tiến sĩ	Nhi khoa	Kỹ thuật phục hồi chức năng
90	Nguyễn Hữu Chút		Tiến sĩ	Y tế công cộng	Kỹ thuật phục hồi chức năng
91	Trương Quang Tiến		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Kỹ thuật phục hồi chức năng
92	Nguyễn Trung Kiên		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Kỹ thuật phục hồi chức năng
93	Nguyễn Minh Toàn		Thạc sĩ	Y khoa	Kỹ thuật phục hồi chức năng
94	Nguyễn Khắc Liêm		Đại học	Đa khoa nội nhi	Kỹ thuật phục hồi chức năng
95	Bùi Linh Chi		Thạc sĩ	Y khoa	Kỹ thuật phục hồi chức năng
96	Lê Văn Quý		Thạc sĩ	Răng - Hàm - Mặt	Kỹ thuật phục hồi chức năng
97	Lê Thị Thanh Nhàn		Đại học	Kỹ thuật phục hồi chức năng	Kỹ thuật phục hồi chức năng
98	Nguyễn Thị Hiền Lương		Thạc sĩ	Nội khoa (Phục hồi chức năng)	Kỹ thuật phục hồi chức năng
99	Phan Nguyễn Hoàng Mai		Đại học	Kỹ thuật phục hồi chức năng	Kỹ thuật phục hồi chức năng
100	Nguyễn Thị Thanh Nhiệm		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Kỹ thuật phục hồi chức năng
101	Trịnh Công Sơn		Đại học	Kỹ thuật phục hồi chức năng	Kỹ thuật phục hồi chức năng
102	Trần Văn Dũng		Thạc sĩ	Sản phụ khoa	Kỹ thuật phục hồi chức năng

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh khoa học</b>	<b>Trình độ chuyên môn</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo</b>	<b>Ngành tham gia giảng dạy</b>
103	Nguyễn Thị Hương		Thạc sĩ	Y học cổ truyền	Kỹ thuật phục hồi chức năng
104	Nguyễn Tuyết Mai		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	Kỹ thuật phục hồi chức năng
105	Nguyễn Mai Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật phục hồi chức năng	Kỹ thuật phục hồi chức năng
106	Phạm Hùng Tiến		Thạc sĩ	Quản lý bệnh viện, bác sĩ Đa khoa	Kỹ thuật phục hồi chức năng
107	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Y khoa	Kỹ thuật phục hồi chức năng
108	Vũ Quang Huy		Đại học	Y học cổ truyền	Kỹ thuật phục hồi chức năng
109	Ngô Văn Lăng		Thạc sĩ	Y khoa	Kỹ thuật phục hồi chức năng
110	Phạm Việt Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng, Thông kê y sinh và công nghệ thông tin	Khoa học dữ liệu
111	Trần Hồng Việt		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học dữ liệu
112	Trần Lâm Quân		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học dữ liệu
113	Lã Ngọc Quang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng	Khoa học dữ liệu
114	Nguyễn Thị Trang Nhung		Tiến sĩ	Dịch tễ học	Khoa học dữ liệu
115	Bùi Thị Tú Quyên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Y tế công cộng	Khoa học dữ liệu
116	Nguyễn Duy Tiến		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học dữ liệu
117	Phan Văn Cần		Thạc sĩ	Thông kê	Khoa học dữ liệu
118	Mai Văn Thủy		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học dữ liệu
119	Nguyễn Hằng Nguyệt Vân		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Khoa học dữ liệu
120	Phạm Quốc Thành		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Khoa học dữ liệu

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh khoa học</b>	<b>Trình độ chuyên môn</b>	<b>Chuyên môn được đào tạo</b>	<b>Ngành tham gia giảng dạy</b>
121	Hoàng Thùy Dương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Khoa học dữ liệu